

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST
Ngày 10-4-2023
“V/v Ly hôn giữa ông T và bà P”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Út T**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp Đồng G, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: **Bà Võ Thị P**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp Đồng G, xã N, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án ông Nguyễn Út T trình bày như sau:

Ông Nguyễn Út T (gọi tắt là T) và bà Võ Thị P (gọi tắt là P) chung sống với nhau vào năm 2001 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong

tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/12/2002.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông T và bà P bất đồng ý kiến về quan điểm sống trong thời gian dài, bà P có những lời lẽ nặng nề xúc phạm tới ông T và khi ông bị bệnh thì bà P không có sự chia sẻ mà thiếu sự quan tâm, thiếu tình thiếu nghĩa với chồng. Ông T cũng đã cố gắng tìm cách hàn gắn nhưng hôn nhân không được cải thiện nên ông T đã tự sống ly thân với bà P 04 (bốn) năm, vợ chồng tự tạo cuộc sống riêng không còn quan tâm tới cuộc sống của nhau. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống và không mang lại hạnh phúc cho nhau nên ông T xin được ly hôn với bà P.

Về con chung: Ông T xác định vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 24/01/2001 (đã trưởng thành và phát triển bình thường) và Nguyễn Chấn H, sinh ngày 17/10/2012 hiện đang sống chung với bà P. Khi ly hôn ông T tôn trọng nguyện vọng của con chung sống với ai người đó nuôi, nếu cháu Nguyễn Chấn H sống với bà P thì ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con một tháng 1.500.000 đồng, nếu cháu Nguyễn Chấn H sống với ông T thì ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Võ Thị P có ý kiến trình bày như sau:

Bà P thống nhất với ý kiến của ông T về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2002. Bà P xác định vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, tuy nhiên cách nay khoảng 04 năm bà P thấy ông T nhắn tin với người phụ nữ khác và khi bà có ý kiến thì ông T cự cãi lớn tiếng rồi bỏ nhà đi khoảng 04 (bốn) năm nay không quan tâm đến vợ con. Bà P không đồng ý ly hôn với ông T muốn vợ chồng về đoàn tụ gia đình.

Về con chung, bà P thống nhất với lời trình bày của ông T về con chung của vợ chồng. Bà P có nguyện vọng được nuôi con chung Nguyễn Chấn H, sinh ngày 17/10/2012 trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung, bà P không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân tài sản chung của

vợ chồng và xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Nguyễn Chấn H, sinh ngày 17/10/2012 có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Nội dung thống nhất: Ông T và bà P thống nhất chung sống với nhau vào năm 2004 có thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định vào năm 2002. Về con chung ông, bà xác định có hai người con chung 01 người con đã trưởng thành và phát triển bình thường, 01 người con chưa thành niên vợ chồng tôn trọng theo nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi, trường hợp con sống với bà P thì ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng, còn cháu Nguyễn Chấn H muốn sống với ông Th thì ông T không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Nội dung không thống nhất: Ông T yêu cầu được ly hôn, bà P không đồng ý ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (Bản công chứng); giấy khai sinh của con chung vợ chồng. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho ông T được ly hôn với bà P; về con chung giao con chung cho bà P tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung, bà P không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa vắng mặt bà P mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Ông T yêu cầu ly hôn với bà P và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Ông Th và bà P chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở để xác định đời sống hôn nhân của ông T và bà P đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng bất đồng ý kiến về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau từ đó dẫn đến vợ chồng tự sống ly thân trong thời gian dài và hạnh phúc vợ chồng phai nhạt. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng ông T không đồng ý đoàn tụ không thể hiện thiện chí hàn gắn hôn nhân. Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn nhất quyết xin được ly hôn và không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà P. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ông T, cho ông được ly hôn với bà P.

Xét yêu cầu của bà P, hội đồng xét xử xét thấy: Trước yêu cầu xin ly hôn của ông T thì bà P không đồng ý ly hôn với ông T do bà cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn có thể hàn gắn sống chung được, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông T xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được và cương quyết ly hôn với bà P không muốn về đoàn tụ gia đình, ông bà đã sống ly thân từ năm 2016

đến nay gần 07 năm vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và điều tạo cho mình cuộc sống riêng, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà P.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung, hiện Nguyễn Ngọc C, sinh ngày 24/01/2001 (đã trưởng thành và phát triển bình thường) nên không xem xét trách nhiệm cấp dưỡng. Đối với cháu Nguyễn Chấn H, sinh ngày 17/10/2012 sống với bà P từ khi ông bà ly thân cho đến nay và có nguyện vọng được sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn, hiện tại bà P có điều kiện đảm bảo việc nuôi dưỡng giáo dục con chung do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Nguyễn Chấn H, sinh ngày 17/10/2012 cho mẹ là bà P nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của con chung .

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của ông T cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Chấn H mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi theo yêu cầu của bà P.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông T bà P không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Ông T bà P xác định không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Út T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Út T và bà Võ Thị P.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Chấn H, sinh ngày 17/10/2012 cho bà Võ Thị P nuôi dưỡng sau khi ông Nguyễn Út T và bà Võ Thị P ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Út T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Chấn H mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Chấn H đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Út T và bà Võ Thị P không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Út T và bà Võ Thị P xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, khi có các yêu cầu hay tranh chấp liên quan đến tài sản chung hoặc nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông Nguyễn Út T và bà Võ Thị P vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Út T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tổng cộng phải nộp 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Số tiền án phí ông Nguyễn Út T phải nộp được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số

0004953 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Ông Nguyễn Út T còn tiếp tục phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm